



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

AISC

ACCOUNTING WITH BUSINESS

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám Đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán	03 - 04
Bảng Cân Đối Kế Toán	05 - 08
Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	09
Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	10
Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	11 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Ban giám đốc trình bày báo cáo này kết hợp với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

1. Giấy phép thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG nguyên là Công ty Du Lịch Hương Giang, là Doanh nghiệp Nhà Nước, được thành lập Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, được chuyển thành công ty Cổ phần theo quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty Du lịch Hương Giang thành Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

2. Hội đồng quản trị và Ban giám đốc:

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|-------------------------|-------------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Hữu Đông | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| 2. Ông Vũ Quang Hội | P. Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| 3. Ông Lê Bá Giang | Thành viên |
| 4. Ông Nguyễn Bốn | Thành viên |
| 5. Ông Nguyễn Hàng Quý | Thành viên |
| 6. Ông Nguyễn Xuân Minh | Thành viên |
| 7. Ông Đinh Nhật Tân | Thành viên |

Ban giám đốc

- | | |
|------------------------|-------------------|
| 1. Ông Nguyễn Hữu Đông | Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Lê Bá Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông Nguyễn Bốn | Phó Tổng Giám đốc |
| 4. Ông Trần Thắng | Phó Tổng Giám đốc |

3. Trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Công Trứ - Thành phố Huế

4. Đặc điểm và tình hình hoạt động

- Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, vận chuyển, lữ hành quốc tế, vật lý trị liệu, dịch vụ du lịch, đại lý vé máy bay...

Khai thác và kinh doanh khoáng sản; Xây dựng nhà các loại và các công trình dân dụng khác; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯỚNG GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này, từ trang 05 đến trang 25.

6. Kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯỚNG GIANG cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2008.

7. Cam kết của Ban giám đốc:

Ban giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban giám đốc cần phải:

- + Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- + Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng;
- + Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các báo cáo tài chính. Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ tài chính được tuân theo. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

8. Xác nhận của Ban giám đốc

Chúng tôi xin tuyên bố rằng, các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo báo cáo này đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯỚNG GIANG tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Đông

Huế, ngày 25 tháng 02 năm 2009

M

HƯỚNG GIANG



Số 02200915/AISC-DN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

**Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị
Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG** được lập từ trang 5 đến trang 25 gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc Công ty và trách nhiệm của Kiểm Toán Viên

Việc soạn thảo các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám Đốc Quý Công ty.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán, để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở, phạm vi và căn cứ thực hiện kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các Chuẩn Mực Kiểm Toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG** cũng như việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

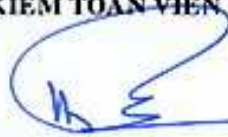
Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

041,
NG 1
041
NV
HOC
THI
HOC

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG** tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN



NGUYỄN VĨNH LỢI

Chứng chỉ KTV số: 0883/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2009



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Chứng chỉ KTV số: Đ0112/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

1/2/09
1/2/09
1/2/09
1/2/09

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		184,156,061,407	207,318,438,257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		137,516,002,329	164,828,496,244
1. Tiền	111	V.01	137,516,002,329	164,828,496,244
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15,000,000,000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30,025,740,746	39,326,616,714
1. Phải thu khách hàng	131		6,210,764,140	15,249,783,663
2. Trả trước cho người bán	132		10,971,377,558	17,581,151,318
3. Phải thu nội bộ	133		2,997,677,257	2,144,571,163
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9,845,921,791	4,351,110,570
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		827,077,229	904,121,760
1. Hàng tồn kho	141	V.04	827,077,229	904,121,760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		787,241,103	2,259,203,539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		117,662,137	1,788,977,649
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		669,578,966	470,225,890
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		258,248,720,292	206,289,494,608
II. Tài sản cố định	220		124,898,796,391	103,996,713,601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	67,413,721,956	29,888,135,349
- Nguyên giá	222		93,177,911,330	51,002,838,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25,764,189,374)	(21,114,703,148)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	20,636,962,892	21,705,606,301
- Nguyên giá	228		22,003,388,000	22,003,388,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,366,425,108)	(297,781,699)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		36,848,111,543	52,402,971,951
III. Bất động sản đầu tư	240		-	
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	123,565,703,807	102,292,781,007
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,184,922,800	2,512,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		98,775,781,007	98,775,781,007
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12,605,000,000	1,005,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,784,220,094	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	9,784,220,094	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		442,404,781,699	413,607,932,865

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		268,256,053,844	261,163,590,421
I. Nợ ngắn hạn	310		265,769,655,966	256,369,675,691
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		5,699,986,481	7,233,792,333
3. Người mua trả tiền trước	313		106,367,909	91,568,339
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1,353,720,379	727,676,155
5. Phải trả người lao động	315		1,984,242,856	4,527,676,111
6. Chi phí phải trả	316	V.11	-	13,272,398
7. Phải trả nội bộ	317		2,997,677,257	2,144,571,163
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	253,627,661,084	241,631,119,192
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		2,486,397,878	4,793,914,730
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	2,485,141,878	4,537,691,318
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,256,000	256,223,412
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		174,148,727,855	152,444,342,444
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	160,976,047,311	143,201,047,792
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		137,682,002,904	137,682,002,904
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,944,956,087	2,944,956,087
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,461,553,840	2,461,553,840

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
			4	5
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,887,534,480	112,534,961
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13,172,680,544	9,243,294,652
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(568,176,456)	53,294,652
2. Nguồn kinh phí	432	V.15	13,740,857,000	9,190,000,000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		442,404,781,699	413,607,932,865

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		21,320.70	
Ngoại tệ các loại (UER)		572.68	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Ngô Đức Chính

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Huế, Ngày 14 tháng 02 năm 2009

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Đông

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	36.548.699.397	38.192.491.431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	23.590.560	1.287.637.351
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	36.525.108.837	36.904.854.080
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	30.676.571.376	34.590.218.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.848.537.461	2.314.636.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	17.628.942.668	12.173.676.742
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	50.600	4.039.151.559
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		.	3.659.168.937
8. Chi phí bán hàng	24		40.373.038	185.112.141
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.097.951.553	4.082.095.834
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.339.104.938	6.181.953.222
11. Thu nhập khác	31		3.420.627.768	2.586.020.638
12. Chi phí khác	32		2.962.019.032	3.465.873.782
13. Lợi nhuận khác	40		458.608.736	(879.853.144)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.797.713.674	5.302.100.078
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	2.022.714.155	3.843.586.899
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		.	1.344.091.644
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.774.999.519	114.421.535
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu



Ngô Đức Chính

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Huế, Ngày 14 tháng 02 năm 2009

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2008	Năm 2007
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX, KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	43.270.444.263	40.829.547.644
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (*)	02	(48.044.793.467)	(44.056.201.377)
3. Tiền chi trả cho người lao động (*)	03	(14.052.386.561)	(7.164.002.092)
4. Tiền chi trả lãi vay (*)	04		(4.132.611.379)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(1.649.792.247)	(5.912.216.626)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	47.148.786.183	246.854.038.183
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	07	(44.561.145.499)	(21.773.989.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(17.888.887.328)	204.644.564.693
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(589.519.348)	(1.130.322.855)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.088.808.673
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (*)	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	25	(11.600.000.000)	(940.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.904.191.302	5.388.200.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.285.328.046)	4.406.685.886
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành (*)	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	265.450.560	15.838.691.318
4. Tiền chi trả nợ gốc vay (*)	34	(2.318.000.000)	(61.427.886.822)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính (*)	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (*)	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.052.549.440)	(45.589.195.504)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(27.226.764.814)	163.462.055.075
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	164.828.496.244	1.366.441.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(85.729.101)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	137.516.002.329	164.828.496.244

3416
 NG T
 3/10/09
 VÀ Đ
 HỌC
 1 P
 1 M
 15/5

Người lập biểu

 Ngô Đức Chính

Kế toán trưởng

 Nguyễn Minh Ngọc

Huế, Ngày 14 tháng 02 năm 2009
 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Hữu Đông



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp nhà nước

2- Lĩnh vực kinh doanh: thương mại, dịch vụ, du lịch

3- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, vận chuyển, lữ hành quốc tế, vật lý trị liệu, dịch vụ du lịch, đại lý vé máy bay.

Khai thác và kinh doanh khoáng sản, Xây dựng nhà các loại và các công trình dân dụng khác; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.

4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức sổ sách kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tại thời điểm cuối năm (hay cuối kỳ đóng sổ chuyển đổi hình thức) các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

11/01/2009
11/01/2009
11/01/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

+ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

+ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

+ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

+ Chi phí bán hàng

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình và thuế tài chính): Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc xây dựng tài sản cố định.

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - Vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và chuyên dùng, thiết bị dụng cụ quản lý.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo Phương pháp đường thẳng.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn lớn hơn giá thị trường của các khoản đầu tư này.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hoá trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong nhiều niên độ kế toán được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

- Chi phí khác: được ghi nhận theo các nghiệp vụ thực tế phát sinh.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm những chi phí sau: Lãi vay phải trả, chi phí bán hàng, chi phí phải trả khác...

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quý dự phòng trợ cấp mất việc là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quý dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10- Nguồn vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hối tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hối tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng xác định đồng thời thỏa mãn 5 nguyên tắc sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu này được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp được cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên những chênh lệch tạm thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	31/12/2008	01/01/2008
1- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	78,733,817	210,840,373
- Tiền gửi ngân hàng	137,426,884,512	164,617,655,871
Bảng Việt nam đồng	137,045,714,943	162,731,925,232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

+ TK Tiền VND tại NH Quân đội - TTVT Huyện Trấn	189,010,573	
+ TK Tiền VND tại NH Ngoại Thương Huế	133,225,244	1,108,257,881
+ TK Tiền VND tại NH Quân Đội CN Huế - CPH	136,604,641,236	
+ TK Tiền VND tại NH NN và PTNT Huế	30,693,781	81,291,131
+ TK Tiền VND tại NH Đầu tư phát triển Huế	644,896	627,057
+ TK Tiền VND tại NH Công Thương Huế	9,144,121	11,613,718
+ TK Tiền VND tại NH Vid Public Đà Nẵng	1,072,071	146,485,440
+ TK Tiền VND tại NH Vietcombank Huế của Công ty HG	74,518,443	233,003,890
+ TK Tiền VND tại NH Quân đội CN Huế	1,519,908	3,018,260,828
+ TK Tiền VND tại NH Vietcombank Huế CPH	1,244,670	158,132,385,287
Bảng ngoại tệ	381,169,569	1,885,730,639
+ TK Tiền USD tại NH Ngoại thương Huế	342,103,526	1,817,683,854
+ TK Tiền USD tại NH Công Thương Huế	8,907,323	48,330,559
+ TK Tiền USD tại NH Vid Public Đà Nẵng	3,016,643	1,455,739
+ TK Tiền USD tại NH Vietcombank Huế của Công ty HG	13,709,437	4,857,405
+ TK Tiền EU tại NH Ngoại thương Huế	13,432,640	13,403,082
- Tiền đang chuyển	10,384,000	
Cộng	137,516,002,329	164,828,496,244
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2008	01/01/2008
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	15,000,000,000	
+ Tiền Gửi có kỳ hạn tại NH Quân Đội Huế	15,000,000,000	
- Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	15,000,000,000	-
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2008	01/01/2008
- Doanh thu chưa xuất hóa đơn	162,452,286	181,242,376
- Chi hộ Ban đối mới Công ty	659,728,002	386,949,002
- Phải thu khác	9,023,741,503	3,782,919,192
+ Chi phí đầu tư tại khu nghỉ mát Lăng Cô	2,453,232	
+ Lợi nhuận 6 tháng cuối năm phải thu của Liên doanh Sai Gòn - Morin	5,000,000,000	2,800,000,000
+ Lợi nhuận phải thu của Cty TNHH Lữ Hành Hương Giang	655,997,440	639,530,171
+ Lợi nhuận phải thu của Cty TNHH Lữ Hành Hương Giang năm 2006		215,135,568
+ Lợi nhuận phải thu của Liên doanh Khách sạn Kinh Thành	3,359,519,110	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

* Phải thu của Bp E-Casino	5,340,721	
* Phải thu khác (TT DVDL Hương Giang)	431,000	128,253,453
Cộng	9,845,921,791	4,351,110,570
4- Hàng tồn kho	31/12/2008	01/01/2008
- Nguyên liệu, vật liệu	227,642,457	253,903,387
- Công cụ, dụng cụ	272,373,782	295,101,054
- Hàng hóa	327,060,990	355,117,319
Cộng	827,077,229	904,121,760
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	827,077,229	904,121,760
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		

5- Tình hình tăng giảm TSCD hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác	Cộng
Nguyên giá						.
Số dư đầu năm	35,251,576,302	11,260,121,791	3,187,099,187	1,304,041,217		51,002,838,497
- Mua trong năm	4,312,626,483	3,518,899,315	5,519,556,146		82,669,246	13,433,751,190
- Đầu tư XD/CB hoàn	19,669,865,531	4,969,493,601	4,995,539,634			29,634,898,766
- Tăng khác (Luân chuyển NB)		654,589,715	56,008,480	19,668,000		730,266,195
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		171,344,833	698,281,290	23,951,000		893,577,123
- Giảm khác (Luân chuyển NB)		654,589,715	56,008,480	19,668,000		730,266,195
Số dư cuối năm	59,234,068,316	19,577,169,874	13,093,913,677	1,280,090,217	82,669,246	93,177,911,330
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14,452,409,133	5,360,365,253	536,565,113	765,363,649		21,114,703,148
- Khấu hao trong năm	2,894,343,793	1,337,499,545	799,450,767	136,217,649	2,307,233	5,169,818,987
- Tăng khác		654,589,715	56,008,480	6,817,840		717,416,035
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	44,432,672	138,098,271	323,036,928	23,951,000		551,518,871

CÔNG TY CỔ PHẦN
 DU LỊCH HƯƠNG GIANG
 TÀI CHÍNH
 ĐƯỢC
 CHẤM DẤU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

- Giảm khác		610,553,445	56,008,480	19,668,000		686,229,925
Số dư cuối năm	17,302,320,254	6,583,802,797	1,010,978,952	864,780,138	2,307,233	25,764,189,374
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	20,799,167,169	5,899,756,538	2,650,534,074	538,677,568		29,888,135,349
Số dư cuối năm	41,931,748,062	12,993,367,077	11,992,934,725	415,310,079	80,362,013	67,413,721,956

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không có

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6,436,935,491

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

6- Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí ban đầu dự án	Phần mềm máy vi tính	Lợi thế kinh doanh	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	134,050,000		269,338,000	21,600,000,000	22,003,388,000
- Mua trong năm					-
- Tăng khác					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	134,050,000	-	269,338,000	21,600,000,000	22,003,388,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			118,280,314	179,501,385	297,781,699
- Khấu hao trong năm	5,047,841		43,372,295	1,020,223,273	1,068,643,409
- Tăng khác					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	5,047,841	-	161,652,609	1,199,724,658	1,366,425,108
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	134,050,000	-	151,057,686	21,420,498,615	21,705,606,301
Số dư cuối năm	129,002,159	-	107,685,391	20,400,275,342	20,636,962,892

7- Chi phí XD/CB dở dang

31/12/2008

01/01/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

- Tổng số chi phí XDCB dở dang	36,848,111,543	52,402,971,951
Tong đó:		
- Công trình Mỹ An		2,191,709,711
- Công trình Khu văn hóa Huyền Trân	10,268,999,379	5,470,257,523
- Công trình Trung tâm dịch vụ du lịch Festival	3,302,355	
- Công trình Khu du lịch chín hăm	4,246,280,961	3,976,262,536
- Công trình đường vào Khu du lịch chín hăm	5,283,515,602	4,904,988,909
- Công trình Tượng đài bất Khuất	5,504,281,909	91,718,909
- Công trình Khách sạn Hương Giang Mở rộng		25,699,104,467
- Công trình xây dựng khu B	1,609,829,919	4,703,249,114
- Công trình 91 Hàn Thuyên	807,678,618	33,954,578
- Công trình LD Du lịch Quốc tế	647,342,185	611,517,348
- Công trình Khu du lịch đồng quê	3,957,255,111	3,477,833,359
- Công trình Nhà giặt là	823,381,778	823,381,778
- Công trình Nhà máy lọc nước tinh khiết	313,450,055	313,450,055
- Công trình TTDVL Hùng Vương	217,975,936	27,059,209
- Công trình Nước khoáng Mỹ An	66,924,500	40,924,500
- Công trình Bạch Mã	-	3,409,055
- Công trình Đền thờ Trần Nhân Tông	2,335,547,812	34,150,900
- Công trình Dự án Thuận An	76,895,999	
- Công trình Mở rộng Trung Tâm ĐVL Hương Giang 11 Lê Lợi	164,929,056	
- Công trình Phục hồi các hăm - Khu du lịch 9 hăm	219,204,744	
- Công trình Võ trường 11 Lê Lợi	2,850,000	
- Công trình Thiền Viện Trần Nhân Tông	32,303,605	
- Công trình Nước khoáng nóng Dương Hòa	2,786,667	
- Công trình Bảo trì XDCN KS Hương Giang	195,940,295	
- Công trình 85 Nguyễn Chí Diểu	67,435,057	
Cộng	36,848,111,543	52,402,971,951
8- Đầu tư dài hạn	31/12/2008	01/01/2008
a. Đầu tư vào Công ty con	12,184,922,800	2,512,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

- Công ty TNHH Lữ Hành Hương Giang	880,000,000	880,000,000
- Công ty CP Du lịch Mỹ An	11,304,922,800	1,632,000,000
b. Góp vốn Liên doanh	93,934,781,007	93,934,781,007
- Liên doanh Việt Pháp	465,571,007	465,571,007
- Liên doanh Sài Gòn - Morin	50,720,625,000	50,720,625,000
- Liên doanh Khách sạn Tân Mỹ	3,000,000,000	3,000,000,000
- Liên doanh Nhà hàng Nhật Bản	2,556,000,000	2,556,000,000
- Liên doanh Khách sạn Kinh Thành	30,298,185,000	30,298,185,000
- Liên doanh Công ty CP DVDL Huế	1,200,000,000	1,200,000,000
- Liên doanh Công ty Du lịch Việt Hàn	4,754,400,000	4,754,400,000
- Liên doanh Công ty CP Du lịch Thuận phúc	940,000,000	940,000,000
c. Đầu tư vào Công ty Liên kết	4,841,000,000	4,841,000,000
- Công ty TNHH Lãng Cô	4,841,000,000	4,841,000,000
d. Đầu tư dài hạn khác	12,605,000,000	1,005,000,000
- Công ty CP CK Sài Gòn	11,600,000,000	
- Đầu tư vào Cty TNHH HG Sài Gòn	500,000,000	500,000,000
- Đầu tư vào Cty TNHH HG Hà Nội	500,000,000	500,000,000
- Đầu tư vào Cty CP Đầu tư tài chính	5,000,000	5,000,000
Cộng	123,565,703,807	102,292,781,007
9- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2008	01/01/2008
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9,702,384,382	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	81,835,712	
Cộng	9,784,220,094	
10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2008	01/01/2008
- Thuế GTGT đầu ra	(134,094,937)	56,646,150
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		2,882,521
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	950,367,095	155,962,074
- Thuế thu nhập cá nhân	4,652,062	30,507,510
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	532,796,159	481,677,900
Cộng	1,353,720,379	727,676,155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

11- Chi phí phải trả	31/12/2008	01/01/2008
Chi phí phải trả khác		13,272,398
Cộng	-	13,272,398
12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2008	01/01/2008
Kinh phí công đoàn	91,721,650	159,373,709
Bảo hiểm xã hội	91,497,520	
Bảo hiểm y tế	14,342,928	
Phải trả về cổ phần hóa	236,670,903,213	236,664,903,213
Phải trả liên doanh Hàn Quốc	4,754,400,000	4,754,400,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,004,795,773	52,442,270
- Hỗ trợ kinh phí đến thờ Huyện Trán	1,126,635,000	
- Hỗ trợ kinh phí tôn tạo khu di tích lịch sử chín bầm	100,000,000	
- Lãi tiền gửi của TK TTVHHT	42,401,973	
- Lãi tiền gửi của Cổ phần hoá	10,666,246,666	
- Chi phí lập dự án	67,069,864	
- Phải trả khác	2,442,270	
Cộng	253,627,661,084	241,631,119,192
13- Vay và nợ dài hạn	31/12/2008	01/01/2008
a. Vay dài hạn	-	2,318,000,000
- Vay ngân hàng		2,318,000,000
b. Nợ dài hạn	2,485,141,878	2,219,691,318
- Công ty ACE Việt Nam	2,485,141,878	2,219,691,318
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	2,485,141,878	4,537,691,318

c. Các khoản nợ thuế tài chính

14- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	122,178,397,415		2,944,956,087	2,461,553,840		127,584,907,342
- Tăng vốn trong năm trư	23,620,815,364					23,620,815,364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

- Lãi trong năm trước					114,421,535	114,421,535
- Tăng khác		2,930,688,344				2,930,688,344
- Giảm vốn trong năm tr	8,117,209,875					8,117,209,875
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác		2,930,688,344			1,886,574	2,932,574,918
Số dư cuối năm trước	137,682,002,904		2,944,956,087	2,461,553,840	112,534,961	143,201,047,792
Số dư đầu năm nay	137,682,002,904		2,944,956,087	2,461,553,840	112,534,961	143,201,047,792
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					17,774,999,519	17,774,999,519
- Tăng khác						
- Lỗ trong năm nay						
- Trích từ LN bổ sung vốn						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	137,682,002,904		2,944,956,087	2,461,553,840	17,887,534,480	160,976,047,311

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Năm 2008 Năm 2007

Vốn góp của nhà nước 98,370,383,372 98,370,383,372

Vốn góp của các đối tượng khác

Vốn tự bổ sung 39,311,619,532 39,311,619,532

Cộng 137,682,002,904 137,682,002,904

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Năm 2008 Năm 2007

Vốn đầu tư chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm 137,682,002,904 122,178,397,415

+ Vốn góp tăng trong năm - 23,620,815,364

+ Vốn góp giảm trong năm - 8,117,209,875

+ Vốn góp cuối năm 137,682,002,904 137,682,002,904

d. Cổ tức

d. Cổ phiếu

Năm 2008 Năm 2007

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành 20,000,000

Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP) 10,000

e. Các quỹ doanh nghiệp Năm 2008 Năm 2007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

- Quỹ đầu tư phát triển	2,944,956,087	2,944,956,087
- Quỹ dự phòng tài chính	2,461,553,840	2,461,553,840
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(568,176,456)	53,294,652
Cộng	4,838,333,471	5,459,804,579
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
15- Nguồn kinh phí sự nghiệp	Năm 2008	Năm 2007
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7,951,444,000	9,367,853,000
- Nguồn kinh phí giảm trong năm	3,400,587,000	177,853,000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	13,740,857,000	9,190,000,000
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
16- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm 2008	Năm 2007
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36,548,699,397	38,192,491,431
Cộng	36,548,699,397	38,192,491,431
17- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm 2008	Năm 2007
Trong đó:		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		1,287,637,351
+ Thuế xuất khẩu	23,590,560	
Cộng	23,590,560	1,287,637,351
18- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm 2008	Năm 2007
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, dịch vụ	36,525,108,837	36,904,854,080
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm		
Cộng	36,525,108,837	36,904,854,080
19- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm 2008	Năm 2007
- Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	30,676,571,376	34,590,218,066
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Cộng	30,676,571,376	34,590,218,066
20- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm 2008	Năm 2007
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,904,191,302	2,788,200,069
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	151,016,816	423,137,928
- Lợi nhuận liên doanh	12,573,734,550	8,962,338,745

AV
 C
 M
 T
 B
 31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Cộng	17,628,942,668	12,173,676,742
21- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm 2008	Năm 2007
- Lãi tiền vay	50,600	3,659,168,937
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		401,928,598
- Chi phí tài chính khác		(21,945,976)
Cộng	50,600	4,039,151,559
22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2008	Năm 2007
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,022,714,155	3,843,586,899
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập hiện hành	2,022,714,155	3,843,586,899
23- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2008	Năm 2007
Chi phí nguyên liệu, vật tư, dụng cụ	4,644,570,320	7,875,468,579
Chi phí nhân công	10,957,170,932	9,273,038,233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,254,760,329	4,356,475,160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,867,356,095	10,171,520,858
Chi phí khác bằng tiền	2,030,573,192	3,488,622,053
Cộng	29,754,430,868	35,165,124,883

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

24 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2008	Năm 2007
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: không có		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không có		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện: không có		

VIII MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

I. Bố trí cơ cấu vốn	DVT	31/12/2008	01/01/2008
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	41.63	50.12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	58.37	49.88
2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		31/12/2008	01/01/2008
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	60.64	63.14
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	39.36	36.86
3. Khả năng thanh toán		31/12/2008	01/01/2008
Khả năng thanh toán hiện hành	Lớn	0.69	0.81
Khả năng thanh toán tức thời	Lớn	0.52	0.64
Khả năng thanh toán nhanh	Lớn	0.69	0.81
4. Tỷ suất sinh lời		31/12/2008	01/01/2008
- Tỷ suất sinh lời / doanh thu thuần			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	54.20	14.37
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	48.67	0.31
- Tỷ suất lợi nhuận / tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản bình quân	%	4.63	0.02
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / tổng tài sản bình quân	%	4.15	0.00035
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu bình quân	%	10.89	0.00073

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư 31/12/2008
- Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	Công ty con	Trả hộ lãi vay cho công ty con	222,194,777	
		Bản giao TSCĐ khu ngâm tắm nước khoáng	2,460,090,960	
		Nợ phải thu		230,086,190
- Công ty TNHH Lữ Hành Hương Gi	Công ty con	Phải thu tiền phòng	1,504,937,253	155,190,762
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Công ty liên kế cho thuê máy chiếu		1,500,000	
		Nợ phải thu		2,224,821,197
		Phải thu tiền điện, nước, điện		
- Công ty TNHH Du lịch Việt Hàn	Cty Liên doanh (thoại, cơm ca)		213,220,276	7,444,777

- 4- Thông tin so sánh: Một vài số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

478
 3-77
 400
 7-DH
 00
 PH
 MDT
 1-CA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

6- Những thông tin khác:

Hiện nay, Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang đang chờ Biên bản xét duyệt chính thức của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế về việc bàn giao vốn chính thức từ Công ty Du lịch Hương Giang sang Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang để tiến hành các thủ tục có liên quan. Nên các số liệu tài chính có liên quan như vốn chủ sở hữu, công nợ, tài sản cố định...sẽ được điều chỉnh phù hợp với quyết định của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người lập biểu



Ngô Đức Chính

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Huế, Ngày 14 tháng 02 năm 2009

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Đông

